

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an**

**TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199**

**FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)**

**Quý 2 năm 2020**

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO :** .....



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.636.896.994</b>	<b>79.963.313.089</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>21.512.667.453</b>	<b>33.548.085.227</b>
1 Tiền	111		5.512.667.453	11.548.085.227
· Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		366.404.528	365.403.903
· Tiền gửi Ngân hàng	111B		5.146.262.925	11.182.681.324
2 Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	22.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	20.000.000.000
<b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.190.067.872</b>	<b>23.585.411.125</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.412.709.839	22.439.379.841
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.693.957.011	634.800.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.367.498.023	1.841.226.285
· Công nợ dự thu (135)	136A		800.786.111	632.755.556
· Phải thu khác (1385)	136B			
· Phải thu khác (1388)	136D		1.030.961.912	1.208.470.729
· Phải thu khác (141)	136E		535.750.000	
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.284.097.001)	(1.329.995.001)
<b>I Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.608.903.426</b>	<b>2.463.009.318</b>
1 Hàng tồn kho	141		1.608.903.426	2.463.009.318
· Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.317.926.268	2.092.494.139
· Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		290.977.158	370.515.179
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>325.258.243</b>	<b>366.807.419</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	306.540.081	338.675.257
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	18.718.162	28.132.162
3 Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>165.097.730.638</b>	<b>177.945.890.648</b>
<b>I Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151.286.309.508</b>	<b>163.301.816.481</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	151.200.539.408	163.176.460.181
- Nguyên giá	222		514.371.677.714	513.447.332.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(363.171.138.306)	(350.270.872.078)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	85.770.100	125.356.300
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(310.091.900)	(270.505.700)
<b>II Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>453.650.870</b>	<b>182.700.000</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	453.650.870	182.700.000
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
<b>I</b>				
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
<b>I Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.497.770.260</b>	<b>9.601.374.167</b>
<b>V</b>				
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.497.770.260	9.601.374.167
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>268.734.627.632</b>	<b>257.909.203.737</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.246.072.420</b>	<b>33.533.571.817</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.246.072.420</b>	<b>33.533.571.817</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.798.722.920	4.566.481.752
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		697.752.229	1.809.558.198
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	6.875.733.310	1.096.666.087
4 Phải trả người lao động	314		11.123.255.347	12.718.285.369
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.374.490.405	9.372.710.050
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.366.247.193	1.391.889.345
- Phải trả & phải nộp khác ( 1388)	319A		16.549.132	11.995.850
- Phải trả & phải nộp khác ( 3382)	319B			
- Phải trả & phải nộp khác ( 3383)	319C		138.284.566	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L			
- Phải trả & phải nộp khác ( 3388)	319I		1.211.413.495	1.379.893.495
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.009.871.016	2.577.981.016
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>18</b>	<b>230.488.555.212</b>	<b>224.375.631.920</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>230.488.555.212</b>	<b>224.375.631.920</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.316.555.212	9.203.631.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.203.631.920	352.368.905
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.112.923.292	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>268.734.627.632</b>	<b>257.909.203.737</b>



Nguyễn Thị Thanh Hồng  
 Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Xuân Hùng  
 Kế toán trưởng





Bùi Kiều Hưng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	45.977.835.093	44.074.987.683	96.498.963.851	82.751.300.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		45.977.835.093	44.074.987.683	96.498.963.851	82.751.300.716
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39.152.041.242	37.189.620.248	81.736.576.673	70.838.664.417
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.825.793.851	6.885.367.435	14.762.387.178	11.912.636.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.280.513.214	1.560.867.172	2.485.965.954	1.597.684.833
7. Chi phí tài chính	22	22	45.681.496	4.203.117	51.407.506	11.283.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				4.562.139	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.074.963.285	4.852.122.577	9.955.470.276	8.563.446.313
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21 - 22)- (25 + 26)}	30		3.985.662.284	3.589.908.913	7.241.475.350	4.935.591.138
10. Thu nhập khác	31	25	713.799.222	790.733.545	893.662.435	1.017.187.462
11. Chi phí khác	32		554.263.953	147.382.224	613.233.753	147.409.586
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159.535.269	643.351.321	280.428.682	869.777.876
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.145.197.553	4.233.260.234	7.521.904.032	5.805.369.014
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	724.339.444	673.514.712	1.408.980.740	997.241.940
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.420.858.109	3.559.745.522	6.112.923.292	4.808.127.074
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					



Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.521.904.032	5.805.369.014
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		10.338.257.832	14.748.938.014
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.939.852.428	14.820.745.042
- Các khoản dự phòng	03	(45.898.000)	553.230.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(65.168.503)	(63.760.438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.485.965.954)	(561.277.185)
- Chi phí lãi vay	06	(4.562.139)	
<i>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	17.860.161.864	20.554.307.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.438.823.868	(8.171.598.354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(854.105.892)	630.250.425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	6.951.866.924	529.243.079
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.103.603.907	834.372.004
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.562.139)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600.000.000)	(1.308.780.762)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	229.639.117	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.932.216.046)	(1.202.553.638)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	12.193.211.603	11.865.239.782
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.247.594.794)	(3.311.136.364)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 2 năm 2020


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.327.041.421	972.647.210
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(22.920.553.373)</i>	<i>(22.338.489.154)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.308.076.004)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.308.076.004)</i>	<i>-</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(12.035.417.774)</b>	<b>(10.473.249.372)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>33.548.085.227</b>	<b>29.463.870.096</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>21.512.667.453</b>	<b>18.990.620.724</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 7 năm 2020

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng

  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

*Theo đó:*

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh  
 Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY  
 Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

*(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
 Điện thoại : 02383 847143  
 Fax : 02383847142  
 Email TCKT @nghetinhport.com.vn  
 Website : www.nghetinhport.com.vn

**Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

**Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

**Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Xi nghiệp Xếp dỡ Cửa lò	Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xi nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

**2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

**Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

### **Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành**

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

### **Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng:**

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	366.404.528	365.403.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.544.031.666	4.293.533.243
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	1.602.231.259	6.889.148.081
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	22.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.512.667.453</b>	<b>33.548.085.227</b>

**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	950.079.332	238.002.508
Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.740.165.715	1.653.018.120
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	8.315.998.775	7.449.785.673
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.110.328.350	2.859.859.524
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	1.146.204.546	1.482.807.451
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.127.155.531	7.733.128.975
<b>Cộng</b>	<b>22.412.709.839</b>	<b>22.439.379.841</b>

### 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi dự thu	800.786.111	632.755.556
Chi phí khắc phục sự cố cần cầu	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	33.000.000	40.500.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	501.078.826	
Tạm ứng	535.750.000	
Phải thu khác	122.538.597	793.626.240
<b>Cộng</b>	<b>2.367.498.023</b>	<b>1.841.226.285</b>

### 9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	1.317.926.268	2.092.494.139
Công cụ dụng cụ	290.977.158	370.515.179
<b>Cộng</b>	<b>1.608.903.426</b>	<b>2.463.009.318</b>

### 10 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cầu 40 tấn cảng Cửa Lò	140.314.506	126.000.000
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	313.336.364	56.700.000
<b>Cộng</b>	<b>453.650.870</b>	<b>182.700.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****II CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Sửa chữa nền, mương thoát nước kho 1, 2 XNXD Cửa Lò		74.996.717
Sửa chữa, thông tắc, vệ sinh hào cáp điện XNXD Cửa Lò	26.338.489	57.944.683
Sửa chữa đại tu mooc kéo số 15 XNXD Cửa Lò	25.516.994	56.137.382
Sửa chữa mái kho 3 XNXD Cửa Lò (CFS)		96.590.908
Phân bổ phí bảo hiểm cần cầu 100 tấn năm 2020	50.847.000	
Phân bổ chi phí sửa chữa cầu KH3	145.654.740	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.182.858	53.005.567
<b>Cộng</b>	<b>306.540.081</b>	<b>338.675.257</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	5.065.551.499	5.493.626.269
Sửa chữa máy xúc 7	14.318.034	100.226.286
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	159.545.461	233.181.823
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò	112.294.059	151.927.257
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò	268.970.044	363.900.652
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng		14.572.350
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	108.249.907	162.374.857
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thù	125.724.255	251.448.495
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	404.444.448	525.777.780
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2	196.666.672	344.166.670
Hệ thống bức chống bụi bến số 5 XNXD Cửa Lò	229.381.060	335.249.242
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.812.624.821	1.624.922.486
<b>Cộng</b>	<b>8.497.770.260</b>	<b>9.601.374.167</b>



CÔNG TY CP CANG NGHE TINH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
Quý 2 năm 2020**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐẢ NỢP	
1	2	3	6	7	8
<b>I. Thuế:</b>					
1. Thuế GTGT hàng nội địa	10	1.096.666.087	11.240.163.061	5.461.095.838	6.875.733.310
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	535.271.161	8.292.339.821	4.861.095.838	3.966.515.144
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	13				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				-
6. Thuế tài nguyên	15	561.394.926	1.408.980.740	600.000.000	1.370.375.666
7. Thuế nhà đất	16				-
8. Tiền thuế đất	17				-
9. Các loại thuế khác	18		1.538.842.500		1.538.842.500
- Thuế thu nhập cá nhân	19	(28.132.162)	240.477.228	231.063.228	(18.718.162)
- Thuế môn bài		(19.364.000)	90.796.771	81.382.771	(9.950.000)
- Thuế khác		(8.768.162)	149.680.457	149.680.457	(8.768.162)
<b>II. Các khoản phải nộp khác:</b>	30	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.068.533.925</b>	<b>11.480.640.289</b>	<b>5.692.159.066</b>	<b>6.857.015.148</b>

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

**CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TỈNH**

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**13 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	12.381.782.229	513.447.332.259
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới				49.800.000	874.545.455	924.345.455
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	723.286.818	13.256.327.684	514.371.677.714
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	239.571.599.879	8.716.332.441	95.755.051.693	272.837.488	5.955.050.577	350.270.872.078
Trích khấu hao trong kỳ	6.141.702.455	308.559.556	5.601.280.423	64.909.926	783.813.868	12.900.266.228
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	245.713.302.334	9.024.891.997	101.356.332.116	337.747.414	6.738.864.445	363.171.138.306
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	57.547.338.706	5.432.421.780	93.369.318.713	400.649.330	6.426.731.652	163.176.460.181
Tại ngày cuối kỳ	51.405.636.251	5.123.862.224	87.768.038.290	385.539.404	6.517.463.239	151.200.539.408





**CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH**

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	270.505.700	-	270.505.700
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	39.586.200	-	39.586.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	310.091.900	-	310.091.900
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	125.356.300	-	125.356.300
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	85.770.100	-	85.770.100



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	4.378.563.531	3.689.945.601
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại 24h Vinh	307.515.714	
Công ty TNHH Vạn Thành DHH		138.377.000
Công ty TNHH thương mại vận tải Trường Thành		444.141.951
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	898.615.133	
Phải trả cho các đối tượng khác	214.028.542	294.017.200
	<b>5.798.722.920</b>	<b>4.566.481.752</b>

### 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép	237.584.764	
Chi phí thuê bến số 5	8.636.905.641	6.513.698.490
Chi phí thuê cần cầu		359.011.560
	<b>11.374.490.405</b>	<b>9.372.710.050</b>

### 17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	138.284.566	
Công nợ thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội của cá nhân	16.549.132	11.995.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.211.413.495	1.379.893.495
	<b>1.366.247.193</b>	<b>1.391.889.345</b>

### 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/ 6 /2019			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	16.637.694.281	231.809.694.281
Lợi nhuận trong kỳ		4.808.127.074	4.808.127.074
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.375.005.376)	(3.375.005.376)
Số dư cuối kỳ trước	<b>215.172.000.000</b>	<b>18.070.815.979</b>	<b>233.242.815.979</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/ 6 /2020

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lợi nhuận trong kỳ		6.112.923.292	6.112.923.292
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>15.316.555.212</b>	<b>230.488.555.212</b>

### Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần %		Vốn đã góp	
		VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuần Lộc	18,10	38.941.560.000	38.941.560.000	38.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,90	66.492.720.000	66.492.720.000	66.492.720.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>

### 19 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	90.676.277.609	76.388.017.968
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	5.822.686.242	6.363.282.748
<b>Cộng</b>	<b>96.498.963.851</b>	<b>82.751.300.716</b>

### 20 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	76.468.893.844	64.811.223.292
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	5.267.682.829	6.027.441.125
<b>Cộng</b>	<b>81.736.576.673</b>	<b>70.838.664.417</b>

### 21 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.046.137.319	951.150.847
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	1.439.828.635	646.483.986
<b>Cộng</b>	<b>2.485.965.954</b>	<b>1.597.634.833</b>

(i) Phản ánh cổ tức được chia tại khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.562.139	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.845.367	11.283.681
<b>Cộng</b>	<b>51.407.506</b>	<b>11.283.681</b>

### 23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	11.430.832.136	11.646.911.240
Chi phí nhân công	36.252.302.582	26.681.939.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.939.852.428	14.820.745.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.772.375.973	20.960.458.316
Chi phí khác bằng tiền	5.296.683.830	5.292.056.256
<b>Cộng</b>	<b>91.692.046.949</b>	<b>79.402.110.730</b>

### 24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.626.220.841	3.124.309.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.331.584	395.007.090
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	(45.898.000)	553.230.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.294.219	545.263.381
Chi phí khác bằng tiền	3.062.181.847	3.108.489.443
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	744.339.785	837.146.758
<b>Cộng</b>	<b>9.955.470.276</b>	<b>8.563.446.313</b>

### 25 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	593.003.011	646.583.969
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	175.536.796	150.645.980
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	125.122.628	219.957.513
<b>Cộng</b>	<b>893.662.435</b>	<b>1.017.187.462</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


### 26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	7.521.904.032	5.805.369.014
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	1.046.137.319	951.150.847
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	569.136.987	131.991.535
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	8.091.041.019	4.986.209.702
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.408.980.740	997.241.940
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>1.408.980.740</u>	<u>997.241.940</u>

  
Nguyễn Thị thanh Hồng  
Người lập biểu  
Lập ngày 15 tháng 7 năm 2020

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

**CÔNG NỢ NỘI BỘ**  
**QUÝ II NĂM 2020**

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU			SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ				
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TK KHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
Bùi Kiên Hưng



**DOANH THU NỘI BỘ**  
**QUÝ II NĂM 2020**

Đơn vị tính VND

VẬN TÀI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LÔNG	THU TỪ HỆ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
Bùi Hiền Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG NGHỆ TỈNH

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG**  
QUÝ II NĂM 2020

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Máy photocopy Ricoh MP 4002 XN XD Cửa Lò	49.800.000	5	22/06/2019	Cửa hàng Thiết bị thiết bị văn phòng Lê Thị Hà
	<b>Tổng cộng</b>	<b>49.800.000</b>			

NGƯỜI LẬP

  
Trinh Xuan Thuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

**TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**  
**QUÝ II NĂM 2020**

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	7.075,78		267.228,18	205.003,30	69.300,66	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	47 693 054 326		6 309 803 541	49 800 000	53 953 057 867	

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trịnh Xuân Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Bùi Thiên Hưng